

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý 2 năm 2020**

Tại ngày 30/6/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>192.036.766.606</b>	<b>214.453.005.489</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>63.140.824.428</b>	<b>6.007.602.690</b>
1. Tiền	111		6.440.824.428	6.007.602.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.700.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.175.926.926</b>	<b>65.638.977.880</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72.367.547.163	67.252.411.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.766.589.918	264.519.469
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	519.028.475	670.985.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.477.238.630)	(2.548.938.630)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>51.509.149.051</b>	<b>142.624.877.293</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.509.149.051	142.624.877.293
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>210.866.201</b>	<b>181.547.626</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	210.769.382	181.547.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	96.819	0
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.592.158.272</b>	<b>23.764.749.494</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>29.000.000</b>	<b>134.857.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	134.857.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.4</b>	<b>20.293.156.697</b>	<b>23.243.729.896</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.180.841.385	21.954.885.870
- Nguyên giá	222		79.211.190.125	79.211.190.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.030.348.740)	(57.256.304.255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.112.315.312	1.288.844.026
- Nguyên giá	225		2.118.344.563	2.118.344.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.006.029.251)	(829.500.537)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>270.001.575</b>	<b>386.162.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		270.001.575	386.162.598
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>212.628.924.878</b>	<b>238.217.754.983</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.107.042.373</b>	<b>55.303.922.328</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.781.287.373</b>	<b>54.776.689.582</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.888.636.359	20.367.284.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		874.508.531	1.004.436.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	1.336.393.486	116.963.402
4. Phải trả người lao động	314		3.462.217.693	5.123.181.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	2.324.436.421	1.595.490.128
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	9.977.229.433	481.219.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	381.002.372	25.360.927.661
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		1.351.847.507	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.185.015.571	727.186.983
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>325.755.000</b>	<b>527.232.746</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		325.755.000	527.232.746
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>178.521.882.505</b>	<b>182.913.832.655</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>178.521.882.505</b>	<b>182.913.832.655</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.134.927.995	12.526.878.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.074.093.557	3.231.592.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.060.834.438	9.295.285.876
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>212.628.924.878</b>	<b>238.217.754.983</b>

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Phó Giám đốc



Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	134.352.745.450	160.299.001.131	268.806.236.113	326.082.707.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	79.864.500	0	124.132.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	134.352.745.450	160.219.136.631	268.806.236.113	325.958.574.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	116.874.168.939	137.824.627.088	235.304.923.609	277.186.422.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.478.576.511	22.394.509.543	33.501.312.504	48.772.152.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	349.466.151	29.951.186	350.798.247	58.768.175
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	23.390.318	181.776.219	410.284.684	1.291.161.441
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		-??	126.675.653	352.263.962	1.233.443.179
8. Chi phí bán hàng	25		8.366.154.984	15.080.111.326	16.035.440.062	27.487.003.241
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.539.973.399	4.507.339.858	9.516.489.611	10.429.545.530
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		4.898.523.961	2.655.233.326	7.889.896.394	9.623.209.963
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		49.850.903	133.287.843	64.352.903	408.176.883
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49.850.903	133.287.843	64.352.903	408.176.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		4.948.374.864	2.788.521.169	7.954.249.297	10.031.386.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	1.285.639.972	564.304.234	1.893.414.859	2.019.477.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.662.734.892	2.224.216.935	6.060.834.438	8.011.909.477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		233	141	385	509

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 1 tháng 7 năm 2020

Phó Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình  
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp Giá trị tiếp)  
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.954.249.297</b>	<b>10.031.386.846</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>4.279.571.968</b>	<b>3.276.862.563</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		2.950.573.199	2.139.043.702
- Các khoản dự phòng	03		1.280.147.507	(75.600.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71.854	2.623.556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(345.849.624)	(77.243.080)
- Chi phí lãi vay	06		394.629.032	1.288.038.385
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.233.821.265</b>	<b>13.308.249.409</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.359.488.865)	(8.106.183.721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		91.115.728.242	127.331.001.099
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.494.339.849)	(40.625.338.233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		86.939.267	(427.445.386)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(434.469.644)	(1.382.991.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(623.143.413)	(1.900.202.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(556.200.000)	(579.275.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>81.968.847.003</b>	<b>87.617.813.751</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.425.158.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	72.870.911
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345.849.624	4.372.169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>345.849.624</b>	<b>(1.347.915.120)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	14.307.000.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.001.499.731)	(79.471.764.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(179.903.304)	(179.903.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.292.504.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.181.403.035)</b>	<b>(71.637.171.504)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>57.133.293.592</b>	<b>14.632.727.127</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.007.602.690</b>	<b>1.577.253.800</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(71.854)</b>	<b>(2.623.556)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>63.140.824.428</b>	<b>16.207.357.371</b>

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Phó Giám đốc



Dương Như Đức





**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình**

**Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

#### **1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

#### **2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyên hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

## **4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:**

### **4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các



khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **5.1 Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **5.2 Chi phí khác:**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

## **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

**8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

**8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.** Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**8.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	36.640.658	355.785.979
Tiền gửi ngân hàng	6.404.183.770	5.651.816.711
Các khoản tương tiền	56.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>63.140.824.428</b>	<b>6.007.602.690</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
- Phải thu khác	77.175.926.926	65.638.977.880
<b>Cộng</b>	<b>77.175.926.926</b>	<b>65.638.977.880</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	34.667.655.463	45.306.545.760
- Công cụ, dụng cụ	306.628.822	180.912.387
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.509.531.358	20.952.815.375
- Thành phẩm	7.308.977.720	74.110.773.030
- Hàng gửi bán	7.716.355.688	2.073.830.741
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>51.509.149.051</b>	<b>142.624.877.293</b>
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
<b>4. Tài sản cố định ( Chi tiết theo phụ lục 1)</b>		
<b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phí bảo lãnh thanh toán	4.510.880	10.933.424
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	6.308.502	16.614.202
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước, lệ phí môn bài	199.950.000	
- Chi phí quảng cáo		154.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.769.382</b>	<b>181.547.626</b>
<b>6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền thuế TNCN	96.819	-
<b>Cộng</b>	<b>96.819</b>	<b>-</b>
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	9.378.669	41.391.641
- Thuế TNDN	1.285.639.972	15.368.526
- Thuế TNCN	-	24.969.621
- Thuế Tài nguyên	11.892.420	10.539.810
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.482.425	24.693.804

<b>Cộng</b>	<b>1.336.393.486</b>	<b>116.963.402</b>
	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>8. Chi phí phải trả</b>		
- Trích trước chi phí quảng cáo	11.000.000	11.000.000
- Trích thưởng đại lý	1.393.219.750	1.001.534.700
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	51.674.000	48.084.000
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt, sửa chữa lớn	1.652.132.957	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	303.208.000	267.437.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	152.307.848	181.886.821
- Chi phí phải trả khác	112.741.373	85.547.607
<b>Cộng</b>	<b>3.676.283.928</b>	<b>1.595.490.128</b>

	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	497.031.328	440.692.629
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.455.198.105	15.527.260
<b>Cộng</b>	<b>9.977.229.433</b>	<b>481.219.889</b>

	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn	-	25.001.499.731
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	381.002.372	359.427.930
<b>Cộng</b>	<b>381.002.372</b>	<b>25.360.927.661</b>

#### 11. Vốn chủ sở hữu

##### 11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 2)

##### 11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>%</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>%</b>
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
<b>Cộng</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>100</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>100</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

##### 11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<b>Quý 2 Năm 2020</b>	<b>Quý 2 Năm 2019</b>
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Cổ tức lợi nhuận đã chia

157.312.600.000

157.312.600.000

#### 11.4 Cổ tức

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Quý 2 Năm 2020

Đầu năm

#### 11.5 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

Quý 2 Năm 2020

Đầu năm

15.731.260

15.731.260

15.731.260

15.731.260

15.731.260

15.731.260

15.731.260

15.731.260

15.731.260

15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

#### 11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quý 2 Năm 2020

Đầu năm

12.192.443.196

12.192.443.196

881.911.314

881.911.314

\*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:  
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

#### 12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu

+ Doanh thu bán hàng

- Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại

+ Hàng bán bị trả lại

- Doanh thu thuần

Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá

+ Dt thuần trao đổi dịch vụ

Cộng

6 tháng năm 2020

6 tháng năm 2019

268.806.236.113

326.082.707.129

268.806.236.113

326.082.707.129

-

124.132.625

-

-

124.132.625

-

6 tháng năm 2020

6 tháng năm 2019

268.806.236.113

325.958.574.504

268.806.236.113

325.958.574.504

#### 13. Giá vốn hàng bán

6 tháng năm 2020

6 tháng năm 2019



Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	235.304.923.609	277.186.422.504
<b>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>235.304.923.609</b>	<b>277.186.422.504</b>

<b>14. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>	<b>6 tháng năm 2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.849.624	4.372.169
Chiết khấu thanh toán		50.806.976
Chênh lệch tỷ giá	4.948.623	3.589.030
<b>Cộng</b>	<b>350.798.247</b>	<b>58.768.175</b>

<b>15. Chi phí tài chính</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>	<b>6 tháng năm 2019</b>
Lãi tiền vay	352.263.962	1.233.443.179
Chi phí tài chính khác	58.020.722	57.718.262
<b>Cộng</b>	<b>410.284.684</b>	<b>1.291.161.441</b>

<b>16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>	<b>6 tháng năm 2019</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.893.414.859	2.019.477.369
<b>Cộng</b>	<b>1.893.414.859</b>	<b>2.019.477.369</b>

<b>17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>	<b>6 tháng năm 2019</b>
Chi phí nguyên vật liệu	147.974.701.845	176.378.424.475
Chi phí Nhân công	18.247.295.097	19.651.564.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.950.573.199	2.075.949.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.009.780.024	24.092.006.278
Chi phí bằng tiền khác	5.726.707.400	7.212.716.053
<b>Cộng</b>	<b>188.909.057.565</b>	<b>229.410.661.023</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý II năm 2020.

**4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận 6 tháng - năm 2020 giảm so với 6 tháng - năm 2019:**

- Giá nông sản giảm mạnh dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón giảm, do đó sản lượng tiêu thụ, doanh thu 6 tháng năm 2020 so 6 tháng năm 2019 giảm. Do đó lợi nhuận 6 tháng năm 2020 giảm so với 6 tháng năm 2019.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2020

**Người lập biểu**

**Lưu Thị Thu Hà**

**Phụ trách kế toán**

**Nguyễn Ngọc Thuận**

**Phó Giám đốc**



**Dương Như Đức**



**Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-6 năm 2020**

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	37.728.407.031	12.199.429.451	2.943.998.670	79.211.190.125
2	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Do mua sắm					0
	- Do XDCB					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	37.728.407.031	12.199.429.451	2.943.998.670	79.211.190.125
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	24.174.141.533	19.053.488.083	11.367.151.307	2.661.523.332	57.256.304.255
2	Tăng trong kỳ	512.090.187	2.068.184.058	133.634.253	60.135.987	2.774.044.485
	- Do trích khấu hao TSCĐ	512.090.187	2.068.184.058	133.634.253	60.135.987	2.774.044.485
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	24.686.231.720	21.121.672.141	11.500.785.560	2.721.659.319	60.030.348.740
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	2.165.213.440	18.674.918.948	832.278.144	282.475.338	21.954.885.870
2	Số cuối kỳ	1.653.123.253	16.606.734.890	698.643.891	222.339.351	19.180.841.385





**Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-6 năm 2020**

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
1	Số đầu năm	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
1	Số đầu năm	90.000.000	829.500.537	919.500.537
2	Tăng trong kỳ	0	176.528.714	176.528.714
	- Do trích khấu hao TSCĐ		176.528.714	176.528.714
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	1.006.029.251	1.096.029.251
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>			
1	Số đầu năm	0	1.288.844.026	1.288.844.026
2	Số cuối kỳ	0	1.112.315.312	1.112.315.312



**PHỤ LỤC 2**  
**PH22: Vốn chủ sở hữu**  
 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	11.716.743.212
- Tăng vốn trong năm trước				0	9.295.285.876
Lãi trong năm trước				0	9.295.285.876
Tặng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0			8.485.150.943
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0			0	8.485.150.943
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	12.526.878.145
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	6.060.834.438
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	6.060.834.438
Trích từ lãi năm trước			0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	10.452.784.588
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	10.452.784.588
Số dư 30 tháng 6 năm 2020	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	8.134.927.995

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÁN NINH BÌNH

ĐỊA CHỈ: XÃ NINH AN, HÒA LÚ, NINH BÌNH



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**Quý II năm 2020**

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>92.269.598</b>	<b>1.925.591.419</b>	<b>1.237.223.385</b>	<b>2.641.652.419</b>	<b>1.427.107.775</b>	<b>1.306.814.242</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	41.391.641	12.920.787	3.956.118	54.156.287	86.169.259	9.378.669
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	15.368.526	1.285.639.972	607.774.887	1.893.414.859	623.143.413	1.285.639.972
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	24.969.621	6.978.000	6.978.000	45.316.183	70.382.623	(96.819)
4. Thuế Xuất khẩu	16	0	-	-	-	-	0
5. Thuế tài nguyên	17	10.539.810	36.344.160	34.805.880	65.056.590	63.703.980	11.892.420
6. Tiền thuế đất	19	0	567.317.000	567.317.000	567.317.000	567.317.000	0
7. Các loại thuế khác	20	0	16.391.500	16.391.500	16.391.500	16.391.500	0
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>24.693.804</b>	<b>29.482.960</b>	<b>16.156.000</b>	<b>445.538.621</b>	<b>440.750.000</b>	<b>29.482.425</b>
1. Các khoản khác	33	24.693.804	29.482.960	16.156.000	445.538.621	440.750.000	29.482.425
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>116.963.402</b>	<b>1.955.074.379</b>	<b>1.253.379.385</b>	<b>3.087.191.040</b>	<b>1.867.857.775</b>	<b>1.336.296.667</b>

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Phó Giám đốc

Dương Như Đức